

Hán tự thành ngữ trong tiếng Hàn

Chinese character idioms in Korean

Nguyễn Thị Trang
Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu
Email của tác giả liên hệ: [thytrang1110@gmail.com]

THÔNG TIN	TÓM TẮT
Ngày nhận: 27/07/2021 Ngày nhận lại: 10/09/2021 Duyệt đăng: 18/09/2021 <i>Từ khóa:</i> Thành ngữ, Hán tự thành ngữ, thành ngữ tiếng Hàn	Thành ngữ là một bộ phận rất quan trọng trong tất cả các loại ngôn ngữ. Trong tiếng Hàn, bên cạnh tục ngữ, thành ngữ Hàn thuần, Hán tự thành ngữ cũng là một bộ phận quan trọng góp phần làm phong phú kho tàng ngôn ngữ của bán đảo Triều Tiên. Bài viết sau sẽ giới thiệu khái quát về Hán tự thành ngữ trong tiếng Hàn và trích dẫn một số Hán tự thành ngữ có nguồn gốc từ lịch sử, văn hóa các dân tộc trên bán đảo Triều Tiên.
<i>Keywords:</i> Idioms, Chinese character idioms, Korean idioms	ABSTRACT Idioms are an indispensable part in all languages. In Korean, besides proverbs and native Korean idioms, Chinese character idioms play an important role in expanding the number of phrases and expressions used by those who inhabit in North Korea. The article introduces a general overview about Chinese character idioms and cites some which were formed in historic times and the culture owned by North Korean peninsula.

Đặt vấn đề

Thành ngữ xuất hiện trong ngôn ngữ của cuộc sống hàng ngày, được thể hiện bằng nhiều thủ pháp đa dạng khác nhau như tục ngữ, ẩn dụ, so sánh, trào phúng. Bên trong nó chứa đựng rất nhiều giá trị như tư tưởng, triết học, lịch sử, văn hóa, phong tục, ... Vì thế, từ xưa đến nay, thành ngữ đã trở thành một bộ phận không thể thiếu trong ngôn ngữ của mỗi quốc gia. Đặc biệt, gần đây, nhờ những đặc tính vượt trội của nó mà người ta càng sử dụng rộng rãi thành ngữ trong cuộc sống hàng ngày, trên nhiều lĩnh vực như chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa.

Nằm trong vùng văn hóa Hán tự, tiếng Hàn có số lượng chữ âm Hán chiếm tới khoảng 70% tổng số chữ tiếng Hàn nói chung. Trong đó, Hán tự thành ngữ là một trong hai bộ phận rất quan trọng song hành cùng thành ngữ Hàn thuần dùng trong cuộc sống. Cùng tìm hiểu những đặc điểm khái quát của Hán tự thành ngữ trong tiếng Hàn để hiểu thêm về đất nước, con người Hàn Quốc.

1. Khái niệm thành ngữ, Hán tự thành ngữ

Thành ngữ xuất hiện ở rất nhiều quốc gia trên thế giới, mỗi nước đều có một khái niệm về thành ngữ khác nhau. Tuy nhiên, chúng đều có chung một đặc điểm là ngắn gọn mà súc tích. Có thể xem một số khái niệm thành ngữ dưới đây:

Hoàng Văn Hành đưa ra khái niệm: “thành ngữ là một loại tổ hợp từ cố định, bền vững về hình thái cấu trúc, hoàn chỉnh và bóng bẩy về nghĩa”. (Hoàng Văn Hành, 2000, tr. 33)

Trong Từ điển thuật ngữ văn học, GS.TS. Trần Đình Sử viết thành ngữ là “cụm từ hay ngữ cố định, bền vững, có tính nguyên khối về ngữ nghĩa”, “nhằm thể hiện một quan niệm dưới một hình thức sinh động, hàm súc” (Trần Đình Sử, 2009).

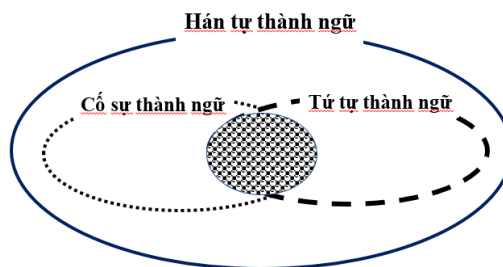
Từ điển Quốc ngữ Naver Hàn Quốc thì cho rằng “thành ngữ giống như quán dụng ngữ, là cụm câu được hình thành từ hai từ trở lên, mang những ý nghĩa đặc biệt, chỉ cần biết nghĩa của hai từ đó là biết được nghĩa của cả câu” (Từ điển Quốc ngữ Naver).

Còn theo Viện Nghiên cứu quốc ngữ Hàn Quốc thì: “thành ngữ là những lời nói được tạo thành bởi người xưa, dùng như quán dụng ngữ” (Viện Nghiên cứu quốc ngữ Hàn Quốc, 1999).

Cùng nằm trong khu vực đồng văn và chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của văn hóa Trung Hoa, cả trong tiếng Việt và tiếng Hàn, tỉ lệ tiếng Hán chiếm một phần rất lớn. Điều đó tác động không nhỏ đến các loại hình thành ngữ trong ngôn ngữ mỗi nước. Trong tiếng Việt có thành ngữ Hán - Việt, trong tiếng Hàn cũng có thành ngữ Hán - Hàn hay còn gọi là Hán tự thành ngữ. Hán tự thành ngữ là những thành ngữ có sử dụng từ ngữ gốc Hán để diễn đạt ý nghĩa của câu một cách ngắn gọn, súc tích nhất. Lấy ví dụ câu 부귀영화 (Phú quý vinh hoa 富貴榮華) vừa chỉ có 4 chữ âm gốc Hán lại rất súc tích về mặt ý nghĩa.

2. Phân loại Hán tự thành ngữ trong tiếng Hàn

Vì có sự chồng chéo, bao hàm lẫn nhau nên chúng ta thường nhầm lẫn giữa ba loại: Hán tự thành ngữ, cố sự thành ngữ (thành ngữ điển cố) và tứ tự thành ngữ (thành ngữ bốn chữ). Sự khác nhau của ba loại thành ngữ này được thể hiện trong hình minh họa dưới đây:



Hình 1: Minh họa các loại thành ngữ

Nhìn từ hình trên có thể thấy rằng, Hán tự thành ngữ là loại hình lớn nhất, bao gồm cả cố sự thành ngữ và tứ tự thành ngữ. Bất kỳ một thành ngữ nào có cấu tạo bằng gốc tiếng Hán thì có thể gọi là Hán tự thành ngữ. Cố sự thành ngữ hay còn gọi là thành ngữ điển tích là thành ngữ có hàm chứa những điển tích hoặc bối cảnh của lịch sử và không bị giới hạn về số chữ (đương nhiên phải trên 2 chữ mới có nghĩa hoàn chỉnh). Tứ tự thành ngữ hay còn gọi là thành ngữ bốn chữ là những thành ngữ được cấu tạo bởi bốn chữ bằng tiếng Hán. Theo cuốn “Cố sự Tứ tự thành ngữ đại từ điển”, trong số 342 thành ngữ xuất hiện trong cuốn sách thì có tới 292 thành ngữ là tứ tự thành ngữ, chiếm khoảng 88% tổng tất cả các thành ngữ (Wi Jeong Ja, 2018).

3. Đặc trưng của Hán tự thành ngữ trong tiếng Hàn

Hán tự thành ngữ có 5 đặc trưng như sau:

3.1. Tính cố định

Đại đa số Hán tự thành ngữ được cấu tạo đều có nguồn gốc từ một điển xưa tích cũ trong lịch sử, những truyện ngụ ngôn, những bài học cuộc sống. Chúng giữ nguyên được giá trị hoặc chỉ thay đổi nhỏ khi vận dụng vào nhiều trường hợp khác nhau trong cuộc sống.

효녀 지은 (Hiếu nữ tri ân 孝女知恩): có nguồn gốc từ điển tích về người con gái có tên là Ji Eun³, con gái của Yeon Kyun (Liên Quân) thời đại Shilla⁴. Ji Eun từ nhỏ đã mồ côi cha, sống phụng dưỡng người mẹ già tới 22 tuổi vẫn chưa thể lấy chồng. Nhà nghèo nên thỉnh thoảng cô phải làm thuê, có khi phải đi xin ăn. Một lần cô tìm đến nhà của một người giàu, tự nguyện làm tôi tớ để đổi lấy gạo. Cô làm việc quần quật cả ngày, tới tối lại nấu cơm mang về cho mẹ. Mấy ngày sau, mẹ cô biết chuyện bật khóc, cô con gái cũng bật khóc theo. Người qua đường ai cũng cảm động cho nỗi buồn của hai mẹ con. Đúng lúc đó, Hoa lang⁵ Hyo Jong Rang (Hiếu Tông Lang) đi ngang qua, cảm động trước sự hiếu thảo của cô, đã cho gửi tặng 100 đấu gạo và quần áo. Ông còn trả nợ cho chủ thuê và mai mối cho Ji Eun lấy được người chồng tốt. Nghe chuyện này, những Lang do cũng gửi lương thực cho Ji Eun, nhà vua cũng ban tặng 500 đấu⁶ gạo và nhà cửa. Làng mà Ji Eun sống được gọi là Hiếu dưỡng phường (孝養坊) (Lim Jong Tae, 2015).

능자승당 (Năng giả thăng đương 能者昇當): người có tài năng đương nhiên sẽ thăng tiến, thành công. Mặc dù đã trải qua thời gian dài nhưng ý nghĩa vốn có của câu thành ngữ này vẫn không thay đổi (Lê Huy Khoa, 2008).

3.2 Tính hàm súc

Thông thường, Hán tự thành ngữ có hai, bốn hay tám chữ thì cũng được giải thích qua tiếng thuần Hàn bằng một cụm từ, một câu, thậm chí để hiểu căn nguyên sâu xa cần đến cả một đoạn, một bài giải thích rất dài. Điều đó chứng minh rằng Hán tự thành ngữ dù mang ý nghĩa rất thâm sâu nhưng cũng rất ngắn gọn và súc tích.

갑론을박 (Giáp luận Ất bác 甲論乙駁): Giáp bàn luận vấn đề gì, Ất phản bác ý kiến đó. Câu thành ngữ này hàm chứa một câu chuyện xưa bên trong nó. Có ba anh em trai đang đánh cá bên bờ sông, thấy có con chim bay trên trời, mỗi người đưa ra một đề nghị. Anh trai cả bảo bắt con chim đó rồi đem luộc ăn. Em trai thứ bảo nướng ăn, em trai út lại bảo trụng qua nước sôi xong rồi nướng ăn. Ba anh em chỉ giữ khu khu ý kiến của mình, tranh cãi qua lại mà không phân thắng bại đành tìm đến quan huyện để xin giải quyết. Quan huyện bảo việc đầu tiên là phải bắt con chim ấy đã. Nhưng đương nhiên con chim là đã bay mất rồi, không còn chờ họ nữa (Lee Sang Sil, 2017).

일석일조 (Nhất thạch nhị điều 一鳥一石): câu này có ý nghĩa tương đương với câu “Nhất cử lưỡng tiện”, tức một công đôi việc trong tiếng Việt (Lê Huy Khoa, 2008).

3.3 Tính liên tục

Dù là điển xưa tích cũ, từ thời Tam quốc hay thời Joseon, nhiều thành ngữ vẫn được liên tục được sử dụng cho đến tận ngày nay với những ý nghĩa mà nó vốn mang.

³ Nghĩa là tri ân.

⁴ Tân La (57 TCN - 935 CN).

⁵ Từ chỉ tổ chức thanh niên thời Shilla, có học thức, có dung mạo đứng đắn hay làm việc thiện.

⁶ Đơn vị tính trọng lượng cổ của Hàn Quốc, 1 đấu tương đương khoảng 1,8 lít.

막비천운 (Mạc phi thiên vận 莫非天運): vận mệnh của trời không ai ngăn cản nổi. Thành ngữ này xuất phát từ điển tích liên quan tới Thái tổ Lee Seong Kye⁷ (Lý Thành Kế) khi dùng âm mưu trừ khử con trai Tae Jong (Thái Tông) để nhường ngôi vị cho người con thứ nhưng không thành. Chẳng may người con đó lại bị chết vì lý do khác khiến ông tự thốt lên: “Mạc phi thiên vận” (Lim Jong Tae, 2015).

사고무친 (Tứ cố vô thân 四顧無親): câu này có ý chỉ sự cô độc, đơn độc, không nơi nương tựa. Câu thành ngữ này rất súc tích, chỉ đơn giản bốn chữ nhưng nội dung rất hàm ý (Lê Huy Khoa, 2008).

3.4 Tính giáo huấn

Cũng giống như tục ngữ, thành ngữ nói chung và Hán tự thành ngữ nói riêng luôn chứa đựng những điều răn dạy của người xưa về lòng hiếu thảo, tình cảm anh em vợ chồng, ơn huệ, giáo dục, thậm chí là cả những tư tưởng triết học, chính trị, ... từ ngàn xưa tới nay.

인사수심 (Nhân sự tùy tâm 人事隨心): mọi việc đều tùy theo tâm tính con người (Lim Jong Tae, 2015).

선인선과 (Thiện nhân thiện quả 善因善果): câu này có ý nghĩa tương đương với câu “Ở hiền gặp lành” hoặc câu “Gieo nhân nào gặp quả ấy” trong tiếng Việt. Dù rất ngắn gọn nhưng tính giáo huấn vô cùng sâu sắc (Lê Huy Khoa, 2008).

3.5 Tính phổ biến

Không chỉ ngày xưa mà ngay cả trong thời đại ngày nay, trên các phương tiện thông tin đại chúng như tivi, báo đài, tạp chí, ... vẫn sử dụng rất nhiều Hán tự thành ngữ. Những thành ngữ này phổ biến và quen thuộc đến nỗi trong sinh hoạt hàng ngày, từ gia đình cho đến cơ quan công sở đều vận dụng nó một cách rất hiệu quả và linh hoạt.

이심전심 (Dĩ tâm truyền tâm 以心傳心) truyền từ tâm tới tâm. Đặc biệt làm việc tốt thì sự việc sẽ được truyền đi từ tấm lòng người này đến tấm lòng người khác (Lim Jong Tae, 2015).

각인각색 (các nhân các sắc 各人各색): câu này có nghĩa là mỗi người một kiểu, một vẻ, hay có ý kiến riêng của mình (Lê Huy Khoa, 2008).

4. Nguồn gốc của Hán tự thành ngữ trong tiếng Hàn

Hán tự thành ngữ trong tiếng Hàn có 4 nguồn gốc hình thành cơ bản sau đây:

4.1. Hình thành từ tục ngữ hay địa lý, phong thủy địa phương

Tục ngữ là một kho tàng văn hóa, văn học của nhân loại không chỉ riêng với Hàn Quốc mà còn ở nhiều nơi trên thế giới. Tục ngữ cũng hàm chứa những điều giáo huấn, trào phúng, phê phán với những hình ảnh ẩn dụ, so sánh rất gần gũi với cuộc sống thường nhật. Từ những câu tục ngữ vốn có đó, người Hàn Quốc đã sử dụng Hán tự đúc kết lại thành những thành ngữ cũng mang ý nghĩa súc tích và ngắn gọn hơn. Ví dụ như sau:

감탄고토 (Cam thôn khô thổ 甘呑苦吐): thành ngữ này có nguồn gốc từ câu tục ngữ “달면 삼키고 쓰면 뱉는다”, nghĩa là “Ngọt thì nuốt vào, đắng thì nhổ ra” nhằm phê phán

⁷ Lý Thành Kế (1392~1398), người lập ra nước Triều Tiên.

những người chỉ người chỉ nghĩ tới lợi ích của mình mà không quan tâm tới lý lẽ hay chính nghĩa (Han Moo Hee, 2011).

등하불명 (Đằng hạ bất minh 燈下不明), thành ngữ này cũng có nguồn gốc từ câu tục ngữ 등잔 밑이 어둡다, nghĩa là “dưới chân đèn thì tối”, ám chỉ những chuyện càng gần thì lại càng không biết (Han Moo Hee, 2011).

Hán tự thành ngữ cũng được hình thành từ địa lý hay phong thủy của bán đảo. Vì vậy, đây chính là những Hán tự thành ngữ đặc trưng nhất của riêng bán đảo Triều Tiên.

남남북녀 (Nam nam Bắc nữ 南男北女): phía Nam là nam, phía Bắc là nữ, chỉ kinh nghiệm chọn người của người xưa, cho rằng phía Nam thì đàn ông giỏi giang, phía Bắc thì phụ nữ giỏi giang (Han Moo Hee, 2011).

4.2 Hình thành từ lịch sử của bán đảo Triều Tiên

Có rất nhiều Hán tự thành ngữ liên quan tới Quốc tổ, những vị anh hùng, những điển tích gắn liền với lịch sử đấu tranh và gìn giữ hòa bình của toàn bán đảo.

국조단군 (Quốc tổ Đản Quân 國祖檀君): chỉ vị vua Dangun (Đàn Quân) sáng lập ra nước Vương Kiêm Triều Tiên⁸ (Lim Jong Tae, 2015).

홍익인간 (Hồng ích nhân gian 弘益人間): ý chỉ xây dựng một thế giới mới có ích lợi cho tất cả mọi người. Đây chính là triết lý xây dựng đất nước của Đản Quân Quốc tổ (Han Moo Hee, 2011).

두문지의 (Đỗ Môn chi nghĩa 杜門之義): ngăn cửa để giữ điều chính nghĩa. Thành ngữ này bắt nguồn từ tích cũ như sau: nhà nước Goryeo⁹ bị sụp đổ, ngay khi Lee Seong Gye lập ra nước Triều Tiên, những trung thần của nhà nước Goryeo cũ thề rằng sẽ không ăn lúa gạo của nhà Joseon. Họ đi vào Đỗ Môn động, chỉ ăn dương xỉ điều hâu và không trở ra nữa (Lim Jong Tae, 2015).

함흥차사 (Hàm Hưng sai sứ 咸興差使): sai sứ đi Hàm Hưng. Thành ngữ này có hai nghĩa: ① ám chỉ sai bảo làm việc gì mà không có tin tức hoặc hỏi đáp trễ và ② một đi không trở lại và cũng không có tin tức. Thành ngữ này xuất phát từ câu chuyện khi Tae Jo (Thái tổ) của Triều Tiên nhường ngôi cho Tae Jong (Thái Tông) và thoái vị và về ẩn cư ở Hàm Hưng, ông đã cho người giết chết hoặc giam giữ không cho sứ thần mà Thái Tông cử đi lấy tin (Han Moo Hee, 2011).

삼일천하 (Tam nhật thiên hạ 三日天下): chỉ sự hư vô của quyền thế. Thời In Jo (Nhân Tổ) triều Joseon, I Gwal¹⁰ đưa quân tới Pyeongan rồi tới Yeongbyeon, tấn công Seoul hòng âm mưu phản lại triều đình. Sau đó lên làm vua ở Hongangun (quận Hồng An) và còn mở tiệc để chúc mừng. Nhưng quân của I Gwal bị thua trước quân của Jeong Jung Shin¹¹, chỉ trong 4 ngày đã bị bắt, bị giết chết vì tội làm phản. Từ đó, người đời giễu cợt 4 ngày làm vương của ông và đã đặt ra câu thành ngữ này (Từ điển bách khoa Doosan).

⁸ Nước này còn được gọi là Đản Quân Triều Tiên, một quốc gia cổ đại được kể đến trong các huyền thoại của dân tộc bán đảo Triều Tiên.

⁹ Cao ly (918-1392)

¹⁰ Lý Quát - một võ thần thời trung kỳ Joseon, 1587 ~ 1624.

¹¹ Trịnh Trung Thân - một võ thần thời trung kỳ Joseon 1576 ~ 1636.

4.3. Hình thành từ thuật ngữ tôn giáo

Phật giáo: Phật giáo du nhập vào Hàn Quốc gián tiếp từ Trung Quốc vào năm 372 tới Vương triều Goguryeo¹². Mặc dù du nhập muộn hơn Nho giáo nhưng Phật giáo cũng đã có vai trò rất quan trọng trong đời sống của nhân dân, đặc biệt là vương triều Shilla. Dù ảnh hưởng của Trung Hoa nhưng Phật giáo Hàn Quốc vẫn mang bản sắc riêng và hình thành nên nhiều Hán tự thành ngữ có nguồn gốc từ Hàn Quốc.

이판사판 (Lý phán sự phán 理判事判): đường cùng, hết cỡ, hết mức. Thành ngữ này bắt nguồn từ câu nói của các vị sư thầy thời Joseon khi bị đẩy tới đường cùng. Lý phán là những nhà sư nghiên cứu về giáo lý của Phật giáo như tham thiền, kinh truyện, phổ giáo; Sự phán ám chỉ những nhà sư chuyên chăm lo sơn lâm của chùa. Lý phán hay Sự phán đều quan trọng nên không thể thiếu bên nào. Tuy nhiên, thời đại Joseon coi trọng Nho giáo, đàn áp Phật giáo nên thân phận của các nhà sư bị đẩy tới bước đường cùng, dù là Lý phán hay Sự phán cũng chỉ là đáy xã hội. (Lim Jong Tae, 2015).

Nho giáo: Nho giáo du nhập vào bán đảo Triều Tiên từ rất sớm và trở thành Quốc giáo trong triều đại Joseon khiến cho Phật giáo mất vị trí số một. Các nho sĩ không chỉ học tập Ngũ kinh, Tứ thư mà còn tranh luận sâu sắc về nghĩa lý, tạo ra những học phái tranh luận quyết liệt, thậm chí đả kích, phê phán lẫn nhau.

사문난적 (Tư văn loạn tặc 斯文亂賊): chỉ kẻ loạn tặc làm hỏng, bóp méo chữ Nho học. Câu thành ngữ này phê phán những kẻ chống lại Nho giáo, coi những kẻ thời hậu trung kỳ Joseon không chịu làm theo phương pháp phân tích giáo lý của Chu Tử (朱子) (Từ điển Bách khoa Doosan).

Đạo giáo: Đạo giáo vốn là một tín ngưỡng dân gian bắt nguồn từ Trung Quốc, sau phát triển các học thuyết thành một loại tôn giáo. Đạo giáo du nhập vào bán đảo Triều Tiên vào thời đại Samguk (Tam Quốc)¹³. Nhiều thành ngữ có nguồn gốc từ Đạo giáo của Trung Quốc hình thành từ đây.

옥석혼호 (Ngọc thạch hỗn hào 玉石混淆): ngọc và đá lẫn lộn nhau, không còn phân biệt được đâu tốt đâu xấu nữa. Thành ngữ này xuất hiện trong cuốn “Bão Phác tử” của Galhong¹⁴. Cuốn sách này đã thể hiện tư tưởng của Đạo giáo (Từ điển Bách khoa Doosan).

Cơ đốc giáo: tuy Cơ đốc giáo truyền đến Hàn Quốc khá muộn màng (1593) nhưng hiện nay đã có gần 1/3 dân số tin theo tôn giáo này. Trong những bài thuyết giảng hay những bài ca ngợi về Chúa Jesu, cũng có nhiều thành ngữ sử dụng Hán tự để miêu tả hay ca ngợi về ân đức của Chúa.

산상수훈 (Son thượng thùy huấn 山上垂訓): giáo huấn từ đỉnh núi. Chúa Jesu thuyết giáo những điều răn dạy về đạo đức luân lý từ trên đỉnh núi (Từ điển bách khoa Doosan).

Đông học giáo (Donghakkyo): đây là một dòng tư tưởng tôn giáo do Choi Je Woo (Thôi Tế Ngu) sáng lập vào năm 1860 trong thời của vua Cheol Jong (Triết Tông) triều Joseon. Tên gọi này có nghĩa là Đông học, tức là học vấn hay tôn giáo của phương Đông (nhằm phản đối Tây học), sau này đổi tên là Cheondokyo (Thiên đồ giáo). Tư tưởng này đã mở ra phong trào cải cách xã hội chống lại bọn tham quan ô lại và ngoại xâm, thời kỳ Nhật

¹² Cao Câu Ly (37 TCN – 668 CN)

¹³ Gồm Shilla (Tân La), Goguryeo (Cao Câu Ly) và Baekje (Bách Tế).

¹⁴ Cát Hồng - nhà triết học của thời Đông Tấn (Trung Quốc)

chiếm đóng còn tham gia phong trào dân tộc. Sau đây là một số thành ngữ có nguồn gốc từ Donghakkyo:

사인여천 (Sự nhân như thiên 事人如天): coi người cũng như trời, đây là một tư tưởng của Donghakkyo, khuyên nhủ con người hãy tôn trọng nhân cách và lễ nghĩa với nhau như tôn kính trời đất (Han Moo Hee, 2011).

척양왜이 (Xích dương Oa di 斥洋倭夷): đây là một trong những chủ trương của Donghakkyo: bài xích phương Tây và người Oa¹⁵ (Từ điển Quốc ngữ Naver).

4.4. Hán tự thành ngữ có nguồn gốc từ tư liệu của Trung Quốc

Do ảnh hưởng của nền văn minh Trung Hoa, bán đảo Triều tiên cũng trải qua hàng ngàn năm nằm trong vùng văn hóa Hán tự nên hầu hết Hán tự thành ngữ của bán đảo Triều Tiên đều bắt nguồn từ văn thư của Trung Quốc. Ngoài những thành ngữ ảnh hưởng của tôn giáo như Nho Giáo, Đạo giáo đã nêu trên, đa số Hán tự thành ngữ khác ảnh hưởng của lịch sử hay cổ truyện, thi ca. Những sự kiện lịch sử trong sử thư như Sử ký, Hán thư, Tam Quốc chí, ...; kinh truyện Nho giáo như Thi kinh, Luận ngữ, Mạnh Tử hay Cách ngôn của Lão tử, Trang Tử, Hàn Phi Tử, Liệt Tử, những đoạn trong các tác phẩm văn học của các văn nhân, ... hình thành nên những Cổ sự thành ngữ và tứ tự thành ngữ. Ví dụ:

와신상담 (Ngọa tân thường đảm 臥薪嘗膽): nằm gai nếm mật. Thành ngữ này xuất hiện trong Sử ký: Việt Vương Câu Tiễn sau khi thua trận, nằm chiếu cỏ, ra vào thường nếm mật đắng để tự nhắc nhở mình đừng quên hận cũ (Lee Sang Sil, 2017).

구우일모 (Cửu ngư nhất mao 九牛一毛): một sợi lông trong số 9 con ngựa, quá nhỏ nhoi, không đáng. Điển cố thành ngữ này gắn với Tư Mã Thiên, người viết nên bộ Sử ký nổi tiếng (Lee Sang Sil, 2017).

모순 (Mâu thuẫn 矛盾) của Hàn Phi Tử: lời nói và hành động trước sau không giống nhau (Lee Sang Sil, 2017).

조삼모사 (Triêu tam mộ tứ 朝三暮四) của Liệt Tử: sáng 3 chiều 4, chỉ sự khờ khạo chỉ biết sự khác biệt hiện ra trước mắt mà không biết kết quả đó là giống nhau. 2.thủ đoạn gian trá (Lee Sang Sil, 2017).

5. Xu hướng mới của Hán tự thành ngữ

Do có tính ngắn gọn và súc tích nên Hán tự thành ngữ vẫn được sử dụng rộng rãi trong cuộc sống hàng ngày. Nhiều thành ngữ không phù hợp được thay thế bởi những thành ngữ mới phù hợp hơn. Ví dụ:

갑을관계 (Giáp Ất quan hệ 甲乙關係): chỉ mối quan hệ giữa bên ký kết và bên được ký kết trong hợp đồng. Trong mối quan hệ xã hội, thành ngữ này còn dùng để chỉ mối quan hệ của kẻ mạnh và kẻ yếu (Từ điển bách khoa tri thức Naver).

이부망천 (Ly Phú vong Xuyên 離富亡川): sống ở Seoul một thời gian, nếu ly hôn thì về Bucheon (Phú Xuyên), nếu không suôn sẻ lại tiếp tục về Incheon (Nhân Xuyên). Đây là một thành ngữ mới xuất hiện vào năm 2018, ám chỉ những người gặp tình huống khó khăn nên nên biết linh động theo tình hình thế sự (Từ điển bách khoa Wikipedia Hàn Quốc).

¹⁵ Chỉ người Nhật Bản

사전오기 (Tứ điên ngũ khởi 四顛五起): bốn lần ngã năm lần đứng dậy, là sự pha trộn và biến hình của câu 칠전팔기 (Thất điên bát khởi 七顛八起): ngã 7 lần, tám lần đứng dậy, có ý chí vươn lên. Hoặc những câu như “유전무죄” (Hữu tiền vô tội 有錢無罪), “무전유죄” (Vô tiền hữu tội 無錢有罪), ... cũng đang dần phổ biến trong cuộc sống hiện đại.

Tuy nhiên, trong xu thế toàn cầu hóa, tiếng Hàn hiện đại cũng vay mượn âm và hình thành nhiều từ ngoại lai. Trong số đó nhiều cụm từ, thành ngữ có 4 chữ. Với những người không am hiểu tiếng Hán, nếu không biết rõ nguồn gốc của chúng thì rất dễ bị nhầm lẫn với Hán tự thành ngữ. Ví dụ:

내로남불 (Nae-ro-nam-bul): 내가 하면 로맨스 남이 하면 불륜, nghĩa là “mình làm thì (cho là) lãng mạn, người khác làm thì (cho là) bất luân”. Chữ “Ro” (로) ở đây không phải là tiếng Hán mà là chữ viết tắt của từ Romance trong tiếng Anh.

마지노선 (Ma-ji-no-seon) cũng có 4 âm tiết và phát âm rất giống tiếng Hán Hàn nhưng chỉ là một từ chỉ tuyến phòng thủ (선) của Pháp có tên là Maginot.

Kết luận

Hán tự thành ngữ trong tiếng Hàn để lại cho hậu thế nhiều triết lý, tư tưởng và những điều giáo huấn rất giá trị. Cũng như một số ngôn ngữ khác trong khu vực, những Hán tự thành ngữ này vẫn tiếp tục được sử dụng một cách rộng rãi, thậm chí còn xuất hiện những thành ngữ mới theo nhu cầu của cuộc sống hiện đại. Nghiên cứu về Hán tự thành ngữ tiếng Hàn giúp chúng ta tiếp cận một cách dễ dàng, sâu sắc hơn về lịch sử, văn hóa, xã hội, con người của đất nước này. Hơn thế nữa, còn tìm được những nét riêng của đất nước Hàn Quốc trong tương quan với các nước trong khu vực đồng văn. Hiểu rõ điều này, ngày càng có nhiều công trình nghiên cứu về Hán tự thành ngữ ở nhiều nước trên thế giới. Đây là một việc làm rất thiết thực và có tầm quan trọng góp phần vào thành công trong các công trình nghiên cứu về đất nước Hàn Quốc.

Tài liệu tham khảo

Ban biên soạn giáo trình Hàn Quốc học (2005). *Lịch sử Hàn Quốc*. Hàn Quốc: NXB DH Seoul.

Han Moo Hee (2011). *Đại từ điển thành ngữ bốn chữ Hàn Quốc*. Hàn Quốc: NXB Shinkwang.

Hoàng Văn Hành (2000). Thành ngữ, tục ngữ. *Tạp chí ngôn ngữ và đời sống*, số 9, trang 33.

Lee Sang Sil (2017). *Từ điển thành ngữ bốn chữ*. Hàn Quốc: NXB Munye Chunchusa.

Lê Huy Kháng, Lê Huy Khoa (2003). *Tục ngữ - thành ngữ tiếng Hàn*. TPHCM: NXB Trẻ.

Lê Huy Khoa (2008). *Tiếp Từ, Thành Ngữ 4 Chữ và Danh Ngôn Tiếng Hàn*. TPHCM: NXB Thanh Niên.

Lim Jong Dae (2015). *Cổ sự thành ngữ Hàn Quốc thông qua lịch sử Hàn Quốc*. Hàn Quốc: NXB Miraemoonhwa.

Trần Đình Sử (2009). *Từ điển thuật ngữ văn học*. Hà Nội: NXB Giáo dục

Từ điển Bách khoa Doosan, Hàn Quốc. *옥석혼호* (2021)
https://www.doopedia.co.kr/doopedia/master/master.do?_method=view&MAS_IDX=101013000853695.

Từ điển Bách khoa Doosan, Hàn Quốc. *산상수훈* (2021).
https://www.doopedia.co.kr/search/encyber/new_totalSearch.jsp.

Từ điển Bách khoa Doosan, Hàn Quốc. *삼일천하*. (2021).
https://www.doopedia.co.kr/search/encyber/new_totalSearch.jsp?WT.ac=search.

Từ điển Bách khoa Doosan, Hàn Quốc. *사문난적*. (2021).
https://www.doopedia.co.kr/search/encyber/new_totalSearch.jsp.

Từ điển bách khoa Wikipedia, Hàn Quốc. *이부망천*. (2021).
<https://ko.wikipedia.org/w/index.php?title=%EC%9D%B4%EB%B6%80%EB%A7%9D%EC%B2%9C&redirect=no>.

Từ điển quốc ngữ Hàn Quốc, *성어, 척양왜이*. (2021).
<https://ko.dict.naver.com/#/search?query=%EC%84%B1%EC%96%B4>

Viện Nghiên cứu quốc ngữ Hàn Quốc (1999). *Đại từ điển quốc ngữ tiêu chuẩn*. Hàn Quốc: NXB Doosan Donga.

Wi Jeong Ja (2018). *Nghiên cứu so sánh từ tự thành ngữ Hàn - Trung liên quan tới động vật*. Luận văn thạc sỹ, Đại học Sangmyeong, Hàn Quốc.